TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/DS-PT
Ngày 26-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2019/TLPT-DS ngày 16/01/2019 về việc "tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2019/QĐPT-DS ngày 04/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Thái Thanh V, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, Khu phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Tấn P, sinh năm 1958; địa chỉ: Số C, tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2015).

- *Bị đơn*: Bà Phan Thị T6, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (chết ngày 26/11/2016).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị T:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà E, đường L, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc V, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố 2, phường T2, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ, bà M, bà V: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà E, đường L, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 11/10/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Thái Thanh P1, sinh năm 1978;

2. Ông Thái Thanh P2, sinh năm 1983;

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1956;

Cùng cư trú tại: Số H, khu phố 6, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc V, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố 2, phường T2, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1999; địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1997; địa chỉ: Khu phố 1, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà V, ông Đ, bà H và bà L: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà E, đường L, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 26/12/2017).

8. Bà Nguyễn Thị T3; sinh năm 1968

9. Bà Thái Thị Kim N; sinh năm 1989;

10. Bà Thái Thị Kim T4; sinh năm 1990;

11. Ông Thái Minh T5; sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Số N, đường T, khu phố 8, phường Đ, thành phố Thủ D, tỉnh Bình Dương.

12. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Số 01, đường Q, phường P, thành phố T, Tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Thái Thanh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Tấn P trình bày:

Bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác là Nguyễn Thị X) chết năm 2003, không để lại di chúc. Bà S có chồng là ông Thái Văn G, chết năm 1979; bà S và ông G có 02 người con:

1. Ông Thái Văn L, chết năm 2013 có vợ là bà Trần Thị L và các con chung: Thái Thanh P1, Thái Thanh V và Thái Thanh P2.

2. Ông Thái Văn A, đã chết, có 03 người con là Thái Thị Kim N, Thái Thị Kim T4 và Thái Minh T5.

Sinh thời, bà S (X) khai phá và canh tác từ năm 1975 đến năm 1994 các thửa đất số 1391, 1388, 1384, 1390, 1389, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích các thửa đất là 7.450m^2 tại khu phố 6, phường Đ, thành phố T. Bà S có đăng ký theo Chỉ thị K các thửa đất trên thể hiện tại sổ mục kê của xã (nay là phường) Đ năm 1983. Năm 1989, bà S (X) bị tai biến nên giao lại cho con là ông L canh tác. Đến năm 1994, ông N (em trai của bà S) có đến xin mượn đất canh tác, bà S đồng ý và giao đất cho ông N mượn. Ngày 16/12/1994, ông N nói bà S ký vào giấy mượn đất, do bà S không có học, không biết đọc và không biết ký tên nên khi ông N nói mượn canh tác thì bà S ký chữ thập. Mặc dù, bà S chỉ cho ông N mượn đất để canh tác nhưng không biết vì lý do gì mà ông N đi đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TX.T ngày 14/3/2002. Từ năm 2012, ông L đã khiếu nại, khởi kiện yêu cầu ông N trả đất nhưng vụ việc chưa được giải quyết xong.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và 2003 thì tại thời điểm mà bà S và ông N làm giấy chuyển nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất thì Nhà nước đã cho phép được chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông V yêu cầu tuyên vô hiệu "đơn xin nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất" có chứng thực của cơ quan U phường Đ ngày 16/12/1994 với lý do hình thức, nội dung không đúng theo quy định; yêu cầu trả lại cho bà S quyền sử dụng đất có diện tích 7.992m^2 tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TX.T do cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 14/3/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn N. Đối với phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/5/2016 không yêu cầu giải quyết.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Phan Thị T6, đồng thời là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Năm 1994, ông N nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác là Nguyễn Thị X) theo "đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất" ngày 16/12/1994 và được cơ quan U xã (nay là phường) Đ xác nhận. Phần đất chuyển nhượng trước kia là đất rừng, bà S khai hoang, canh tác; đến năm 1994, bà S không tiếp tục canh tác nữa nên có chuyển nhượng lại cho ông N với giá là 02 chỉ vàng, nhưng không có biên bản giao nhận, ông N đưa trực tiếp cho bà S.

Năm 2002, ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q …QSDĐ/TX.T do cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 14/3/2002. Từ năm 1994 đến nay, ông N canh tác trồng cây cao su và quản lý, sử dụng. Ông N chết năm 2011, bà Phan Thị T6 là vợ ông N cùng các con ông N tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2016, bà T6 chết, các con của ông N và bà T6 tiếp tục canh tác, sử dụng. Ngoài ông N, bà T6 và các con của ông N, bà T6 thì không còn ai canh tác, sử dụng trên phần đất này. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông N có kê khai và đóng thuế theo quy định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Phan Thị T6, đồng thời là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án (các con bà T6) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Thái Thanh V về việc yêu cầu tuyên bố "đơn xin nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất" ngày 16/12/1994 giữa bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị X) và ông Nguyễn Văn N vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái Thanh V về việc yêu cầu bà Phan Thị T6 trả lại cho bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị X, là bà nội ông V, đã chết) quyền sử dụng đất có diện tích 7.992m^2 tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TX.T do cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 14/3/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái Thanh V về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TX.T do cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 14/3/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 08/8/2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Tấn P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì lý do: Thời điểm năm 1994 khi ký giấy sang nhượng đất thì bà Nguyễn Thị S bị liệt giường, không thể đi đến cơ quan U; bà S không biết chữ nên không thể ký tên trong giấy; giấy sang nhượng viết ở nhà, không phải viết tại cơ quan U. Do đó, giấy sang nhượng đất ký năm 1994 không hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông V là trái pháp luật.

Đại diện bị đơn trình bày: Giấy sang nhượng đất lập năm 1994 giữa bà S và ông N là hợp pháp nên được chính quyền xác nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 12/3/2015, nguyên đơn ủy quyền cho ông Đặng Tấn P đại diện tham gia tố tụng với hai nội dung: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyên bố văn bản sang nhượng thành quả lao động và đầu tư trên đất vô hiệu. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ba vấn đề tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đại diện cho nguyên đơn là vượt quá phạm vi ủy quyền. Bà Nguyễn Thị S, tên gọi khác là Nguyễn Thị X là bà nội của nguyên đơn đã chết năm 2003. Kể từ thời điểm bà S chết thì quyền và nghĩa vụ về tài sản đã được chuyển giao cho người thừa kế nên bà S không còn quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất cho người đã chết là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng bản chất sự việc. Xét: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả lại diện tích đất 7.992m^2 tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TX.T cấp ngày 14/3/2002; nguyên đơn chứng minh là đất của bà nội nguyên đơn (bà Nguyễn Thị S, tên gọi khác là Nguyễn Thị X) đăng ký theo sổ mục kê của xã (nay là phường) Đ vào năm 1983, các thửa đất số: I, S, G, Ô, L tờ bản đồ số 2, tổng diện tích các thửa đất là 7.450m^2. Bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất của bà nội nguyên đơn (bà Nguyễn Thị S) nhưng trình bày là bà S đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N (chồng bị đơn) theo "đơn xin nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất" và được UBND xã Đ xác nhận ngày 16/12/1994. Do đó, quan hệ pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là tranh chấp "đòi lại tài sản thừa kế" (quyền sử dụng đất) và tranh chấp về "hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"; Tòa án cấp sơ thẩm không xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "đòi lại tài sản thừa kế" là thiếu sót, làm cho việc xác minh thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án chưa đúng bản chất của vụ án (chưa thể hiện đầy đủ, chính xác những người thừa kế ở hàng thứ nhất (hoặc thừa kế chuyển tiếp) và thừa kế thế vị của bà S).

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất diện tích đất 7.992m^2 cho bà Nguyễn Thị S, tuy nhiên bà Nguyễn Thị S đã chết từ năm 2003; trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích cho nguyên đơn để xác định yêu cầu khởi kiện cho đúng quy định, nếu nguyên đơn không xác định lại yêu cầu khởi kiện thì Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích, không yêu cầu nguyên đơn sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện mà thụ lý giải quyết là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 12/3/2015, nguyên đơn ủy quyền cho ông Đặng Tấn P tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với bị đơn bà Phan Thị T6; văn bản ủy quyền không có nội dung ủy quyền cho ông P tham gia giải quyết tranh chấp

quyền sử dụng đất và được quyền quyết định quyền lợi của nguyên đơn theo yêu cầu khởi kiện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông P đại diện cho nguyên đơn tham gia tố tụng giải quyết toàn bộ vụ án, được quyền quyết định quyền lợi của nguyên đơn trong vụ án là vượt quá phạm vi ủy quyền, không đảm bảo ý chí của người ủy quyền.

Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không quy định quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự là không đúng pháp luật.

Nguyên đơn không ủy quyền cho ông Đặng Tấn P được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông Đặng Tấn P đại diện cho nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là trái quy định tại Điều 272 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Hai bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 7.992m^2 tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: Q…QSDĐ/TXTDM cấp cho hộ ông N ngày 14/3/2002 là do bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác là Nguyễn Thị X) khai phá, sử dụng và đăng ký theo sổ mục kê của xã (nay là phường) Đ vào năm 1983, gồm các thửa đất số: I, S, G, Ô, L, tờ bản đồ số 2 với tổng diện tích các thửa đất là 7.450m^2.

[3] Các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc đất là của cha mẹ bà S và ông N để lại nhưng không có giấy tờ về nguồn gốc; sau năm 1975, bà S sử dụng và đăng ký một phần (đang tranh chấp), ông N sử dụng và đăng ký một phần (không có tranh chấp). Năm 1994, bà S giao cho ông N sử dụng diện tích đất của bà S (7.450m^2); ông N sử dụng và trồng cao su trên đất. Năm 2001, ông N đăng ký diện tích đất của bà S (đang tranh chấp) và ghi nguồn gốc đất là do cha mẹ để lại, được cấp giấy chứng nhận ngày 14/03/2002, diện tích 7.992m^2 (nay đo thực tế là 8.103,7m^2). Năm 2003, bà S chết. Năm 2011, ông L (con bà S) nộp đơn tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất với ông N. Tòa án có Thông báo số U/TB-TA ngày 28/01/2011 về việc trả đơn khởi kiện cho ông L vì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đã hết. Ông L nộp đơn khiếu nại đến cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Quyết định số 3861/QĐ-UBND ngày 28/6/2012 của cơ quan U thị xã T đã bác đơn khiếu nại của ông L. Ông L tiếp tục khiếu nại; ngày 13/5/2013, cơ quan U thị xã T có Quyết định số P/QĐ-U về việc thu hồi Quyết định số R/QĐ-UBND ngày 28/6/2012.

[4] Cùng thời điểm trên, bà Nguyễn Thị B (chị em ruột với ông N, bà S) cũng có đơn khiếu nại yêu cầu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N; Quyết định số Đ/QĐ-U ngày 13/01/2014 của cơ quan U thành phố T đã bác đơn khiếu nại của bà B. Bà B tiếp tục khiếu nại; Quyết định số S/QĐ-U ngày 26/11/2014 của cơ quan U tỉnh Bình Dương đã bác yêu cầu khiếu nại của bà B, công nhận Quyết định số Đ/QĐ-U ngày 13/01/2014 của cơ quan U thành phố T là đúng pháp luật. Bà B tiếp tục khởi kiện ra Tòa án; Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2015/HC-ST ngày 11/8/2015 và Bản án hành chính phúc thẩm số 86/2016/HC-PT ngày 22/6/2016 đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của bà Bé.

[5] Năm 2013, ông L chết; năm 2015, ông V (con ông L) khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà T6 (vợ ông N, ông N chết năm 2011) trả lại diện tích đất do bà S đã đăng ký ở trên (diện tích 7.450m^2). Theo quy định tại Điều 623 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của ông V là còn trong thời hạn luật định. Quyết định số Đ/QĐ-U ngày 13/01/2014 của cơ quan U thành phố T và Quyết định số S/QĐ-U ngày 26/11/2014 của cơ quan U tỉnh Bình Dương chỉ giải quyết khiếu nại về việc yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không giải quyết về nội dung "tranh chấp đất đai"; do đó, ông V khởi kiện tranh chấp đòi lại tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[6] Bị đơn cho rằng bà S đã chuyển nhượng đất cho ông N theo "đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất", được cơ quan U xã (nay là phường) Đ xác nhận ngày 16/12/1994. Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ông N đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê khai là nguồn gốc đất là do thừa hưởng của cha mẹ, không phải do nhận chuyển nhượng từ bà S; Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ cấp đất cho ông N, không phân tích đánh giá mâu thuẫn trên là thiếu sót. Mặt khác, "đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư trên đất" ghi diện tích đất của bà S là 7.500m^2, bà S chỉ chuyển nhượng cho ông N 6.500m^2; chữ viết trong "đơn"mặt trước và chữ viết xác nhận của Phó Chủ tịch cơ quan U xã Đ là giống nhau, nội dung là xác nhận theo đơn, không xác nhận về hành vi của bà S đối với dấu chữ thập và dấu vân tay của bà S trong "đơn"; không có cán bộ tham mưu khi Phó Chủ tịch ký xác nhận trong "đơn"....Tại biên bản đối thoại do Sở T tỉnh Bình Dương lập ngày 22/9/2014, ý kiến của đại diện cơ quan U phường Đ (gồm Chủ tịch và cán bộ địa chính) như sau: "...*Vào năm 1994, ông Nguyễn Văn N có đến cơ quan U xã Đ để xin được xác nhận vào tờ chuyển nhượng thành quả lao động và đã được cơ quan U xã Đ xác nhận vào đơn (ông N giữ, cơ quan U xã không có lưu), đến thời điểm ông N kê khai cấp giấy, ông N kê khai theo diện sử dụng ổn định và được xét duyệt (không có cung cấp tờ chuyển nhượng thành quả lao động). Khi xảy ra tranh chấp, phía gia đình ông N mới cung cấp tờ chuyển nhượng như ý kiến trình bày của cơ quan U thành phố T...".*

Tòa án cấp sơ thẩm hoàn toàn không xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ những mâu thuẫn trên nên chưa có căn cứ để giải quyết vụ án; Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[7] Với những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hủy bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Thanh V.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thái Thanh V không phải chịu.

Chi cục T7 thành phố T, tỉnh Bình Dương trả cho ông Thái Thanh V 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0022577 ngày 23/8/2018 của Chi cục T7 thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP.T;
- TAND TP.T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa